

UNIT 2

Life in the country

Cuộc sống ở miền quê

A. NGỮ PHÁP (GRAMMAR)

I. Danh từ đếm được và danh từ không đếm được

1. Danh từ đếm được

Danh từ đếm được (*Countable Nouns*) là những danh từ chỉ sự vật riêng lẻ, có thể đếm được. Danh từ đếm được có thể là số ít hoặc số nhiều. Chúng có thể được sử dụng với *a/an*, với số và nhiều từ hạn định khác (Ví dụ: *these, a few*).

Ví dụ:

a car (một chiếc xe hơi), a book (một quyển sách), these apples (những quả táo này)

Danh từ đếm được có hai loại hình thái, được phân loại thành danh từ số ít và danh từ số nhiều. Danh từ số ít thường được chuyển sang dạng số nhiều bằng cách thêm “s” hoặc “es” vào cuối danh từ, hoặc có một số trường hợp bất quy tắc.

Lưu ý:

Nếu danh từ tận cùng bằng “s”, khi chuyển sang số nhiều, ta thêm “es”.

Ví dụ:

a bus → two buses

Nếu danh từ tận cùng bằng “y”, khi chuyển sang số nhiều, trước tiên, ta đổi ‘y’ thành ‘i’, sau đó thêm “es”.

Ví dụ:

a country → two countries

Nếu danh từ tận cùng là **ch, sh, s, x, o**, ta thêm “**es**” vào cuối.

Ví dụ:

a class → classes

Nếu danh từ có tận cùng là **f, fe**, ta lược bỏ **f** hoặc **fe** và thêm “**ves**” vào cuối.

Ví dụ:

a half → two halves

a leaf → two leaves

Ngoại lệ:

cliff → cliffs, safe → safes, chief → chiefs

Ngoài ra, còn có các danh từ đếm được bất quy tắc:

Danh từ số ít	Danh từ số nhiều	Nghĩa của từ
fish	fish	con cá
child	children	đứa trẻ
man	men	đàn ông
woman	women	phụ nữ
sheep	sheep	con cừu
tooth	teeth	răng
foot	feet	bàn chân
bacterium	bacteria	vi khuẩn

2. Danh từ không đếm được

Danh từ không đếm được (*Uncountable Nouns*) là những danh từ chỉ những sự vật, hiện tượng mà chúng ta không thể sử dụng với số đếm. Khác với danh từ đếm được, các danh từ không đếm được không có dạng số nhiều hoặc danh từ chỉ sự vật, hiện tượng trừu tượng.

Ví dụ:

money (*tiền*), advice (*lời khuyên*), rain (*trời mưa*), news (*tin tức*)

Ý tưởng và kinh nghiệm: advice (*lời khuyên*), information (*thông tin*), progress (*tiến độ*), news (*tin tức*), luck (*may mắn*)

Nguyên vật liệu: water (*nước*), rice (*gạo*), cement (*xi măng*), gold (*vàng*), milk (*sữa*)

Thời tiết: weather (*thời tiết*), thunder (*sấm*), lightning (*sét*), rain (*mưa*), snow (*tuyết*).

Tên cho các nhóm hoặc các bộ sưu tập furniture (*đồ nội thất*), equipment (*thiết bị*), rubbish (*rác*), luggage (*hành lý*).

II. Lượng từ bất định (*Indefinite quantifiers*)

1. Lượng từ bất định là gì?

Lượng từ bất định là những từ chỉ số lượng không cụ thể trong tiếng Anh. Một số lượng từ đi với danh từ đếm được, số khác đi với danh từ không đếm được, và một số đi với cả danh từ đếm được và không đếm được.

2. Một số lượng từ phổ biến

Lượng từ đi với danh từ đếm được	Lượng từ đi với danh từ không đếm được	Lượng từ có thể đi với cả danh từ đếm được và không đếm được
many (<i>nhiều</i>)	much (<i>nhiều</i>)	all (<i>tất cả</i>)
too many (<i>quá nhiều</i>)	too much (<i>quá nhiều</i>)	enough (<i>đủ</i>)
a few (<i>một vài</i>)	a little (<i>một ít</i>)	(not) enough (<i>không</i>) đủ
few (<i>ít</i>)	little (<i>ít</i>)	some (<i>một số, một vài</i>)
very few (<i>rất ít</i>)	very little (<i>rất ít</i>)	any (<i>mọi, bất cứ</i>)
a number (of) (<i>một số</i>)	a large amount of (<i>một lượng lớn</i>)	a lot of (<i>nhiều</i>)
a large number of (<i>một số lượng lớn</i>)		lots of (<i>nhiều</i>)
		plenty of (<i>nhiều</i>)

Ví dụ:

There are **lots of** people.

Có nhiều người.

She saves **a little** money every month.

Cô ấy để dành một ít tiền mỗi tháng.

I have **a few** friends, so I'm not lonely.

Tôi có một vài người bạn, vì vậy tôi không cô đơn.

She drinks **too much** coffee.

Cô ấy uống quá nhiều cà phê.

There is **too much** work to do.

Có quá nhiều việc phải làm.

There are **too many** cars on the road.

Có quá nhiều xe hơi trên đường.

There aren't **enough chairs** for everyone.

Không có đủ ghế cho mọi người.

3. Các động từ diễn tả sở thích (love, like, prefer) + to infinitive

Chúng ta dùng động từ + to infinitive để nói về các hoạt động mà người ta thích làm.

Ví dụ:

I **love to watch** this movie.

Tôi thích xem bộ phim này.

I **like to eat** this dish, it is delicious.

Tôi thích ăn món này, nó rất ngon.

We **don't like to travel** by subway today.

Hôm nay chúng tôi không thích đi tàu điện ngầm.

4. Các trạng từ chỉ tần suất (Adverbs of frequency)

Chúng ta dùng trạng từ chỉ tần suất để nói về mức độ thường xuyên của sự việc hoặc hành động.

Sau đây là một số trạng từ chỉ tần suất phổ biến:

Trạng từ chỉ tần suất	Ví dụ
always: <i>luôn luôn</i> . (100%)	Everyone always speaks well of Nam. (Mọi người luôn nói tốt về Nam.)
usually: <i>thường xuyên</i> . (90%)	She usually fed her cat cheap cat food. (Cô ấy thường cho mèo ăn thức ăn rẻ tiền dành cho mèo.)
normally: <i>thường</i> (80%)	A sentence normally has a subject and a verb. (Một câu thường có một chủ ngữ và một động từ.)
often/ frequently: <i>thường xuyên</i> (70%)	I used to often take walks along that road. (Tôi thường đi bộ dọc theo con đường đó.)

sometimes: <i>thỉnh thoảng</i> (50%)	Married people sometimes wish they were single. (<i>Những người đã kết hôn đôi khi ước mình còn độc thân.</i>)
occasionally: <i>thỉnh thoảng</i> (30%)	I occasionally eat meat. (<i>Tôi thỉnh thoảng ăn thịt.</i>)
seldom: <i>hiếm khi</i> (10%)	My father seldom watches TV at night. (<i>Cha tôi hiếm khi xem TV vào ban đêm.</i>)
hardly ever (<i>hầu như không bao giờ</i>)/rarely: <i>hiếm khi</i> (5%)	He rarely makes a mistake. (<i>Anh ấy hiếm khi phạm sai lầm.</i>)
never: <i>không bao giờ</i> (0%)	I never forget his face. (<i>Tôi không bao giờ quên khuôn mặt của anh ấy.</i>)

*** Vị trí trạng từ chỉ tần suất trong tiếng Anh**

Trạng từ chỉ tần suất có thể đứng ở 4 vị trí sau trong câu: SAU động từ **to be**, TRƯỚC động từ chính, SAU trợ động từ, ở ĐẦU hoặc CUỐI câu.

Ví dụ:

- sau động từ "to be"	Mai is always friendly with kids. (<i>Mai luôn thân thiện với trẻ em.</i>)
- sau trợ động từ	She has never eaten this dish before. (<i>Cô ấy chưa bao giờ ăn món này trước đây.</i>)
- trước động từ chính	I often visit my grandparents in the countryside. (<i>Tôi thường thăm ông bà tôi ở miền quê.</i>)
- ở đầu câu	Sometimes he can be very stubborn. (<i>Đôi khi cậu ấy có thể rất ngang bướng.</i>)
- ở cuối câu	They like to watch TV often. (<i>Họ thích xem TV thường xuyên.</i>)

*** Vị trí của trạng từ chỉ tần suất trong câu hỏi**

Trong câu hỏi, trạng từ được đặt trước động từ chính.

Ví dụ:

Do you often go to the cinema?

(Bạn có thường hay đi xem phim không?)

Do they usually come to class late?

(Họ có thường đến lớp muộn không?)

B. BÀI TẬP (EXERCISES)

- I. Quyết định xem những danh từ in đậm là danh từ đếm được (C) hay không đếm được (U) (Decide whether the nouns in bold are countable (C) or uncountable (U).).

	C	U
1. I don't like milk .	☐	☐
2. My mother uses butter to prepare cakes.	☐	☐
3. Here are a lot of windows in our classroom .	☐	☐
4. The bread my mother prepares is delicious.	☐	☐
5. Drivers must be careful; the road is slippery.	☐	☐
6. I bought three bottles of mineral water for our picnic.	☐	☐
7. I'd like some juice please!	☐	☐
8. Successful candidates will join the camp later this year.	☐	☐
9. The exercises on this website are interesting.	☐	☐
10. My father drinks two big glasses of water every morning.	☐	☐

II. Khoanh vào phương án đúng. (Circle the correct options)

1. There's *too much/too many/not enough* smoke in here; I can't breathe.
2. I don't earn *money enough/too much money/enough money* to buy that car.
3. There are *too much/too many/enough* mistakes in your dictation. You need to rewrite it once again.
4. Tom won't clean the backyard. He is *too/too much/enough* lazy for that.